

UNIT 3: WAYS OF SOCIALISING

A. READING:

1/ to socialise/ socialize /'səʊʃə,laɪz/	: hòa nhập xã hội, thích nghi với xã hội
social /'səʊʃl/ (adj)	: thuộc xã hội
2/ attention /ə'tenʃn/ (n)	: sự chú ý
3/ to attract /ə'trækt/	: lôi cuốn, thu hút
attract someone's attention	: thu hút sự chú ý của ai
4/ verbal /'vɜ:bl/ (adj)	: bằng lời, hữu ngôn
5/ non-verbal (adj)	: không bằng lời, phi ngôn
6/ communication/kə,mju:nɪ'keɪʃn/ (n)	: sự giao tiếp
7/ common /'kʌmən/ (adj)	: thông thường, chung
8/ way /weɪ/ (n)	: cách
9/ to wave /weɪv/	: vẫy tay
10/ to raise /reɪz/	: giơ lên
11/ signal /'sɪgnl/ (n)	: dấu hiệu, tín hiệu, hiệu lệnh
12/ to suppose /sə'pəʊz/	: giả sử
13/ instance /'ɪnstəns/ (n)	: ví dụ, trường hợp
14/ obvious /'ɒbvɪəs/ (adj)	: rõ ràng, hiển nhiên
15/ appropriate /ə'prəʊpriət/ (adj)	: thích hợp, đúng
16/ choice /tʃɔɪs/ (n)	: sự lựa chọn
17/ to nod /nɒd/	: gật đầu
18/ slight /slaɪt/ (adj)	: nhẹ, yếu ớt
slightly /'slaɪtli/ (adv)	
19/ to whistle /'wɪsl/	: huýt sáo
20/ to clap /klæp/	: vỗ tay
21/ impolite /,ɪmpə'laɪt/ (adj)	: mất lịch sự
22/ situation /,sɪtʃu'eɪʃn/ (n)	: tình huống
23/ informal /ɪn'fɔ:ml/ (adj) ≠ formal(adj)	: thân mật, không theo nghi thức ≠ trang trọng
informality /,ɪnfɔ:'mæləti/ (n)	: tính thân mật, không theo nghi thức
24/ brief /bri:f/ (adj)	: ngắn, vắn tắt, gọn
25/ to approach /ə'prəʊtʃ/	: tiếp cận
26/ to point at /pɔɪnt/	: chỉ vào
27/ to accept /ək'sept/	: chấp nhận
acceptable /ək'septəbl/ (adj)	: có thể chấp nhận
28/ rude /ru:d/ (adj)	: thô lỗ, thô tục

B. SPEAKING:

1/ compliment /'kɒmplɪmənt/ (n)	: sự khen ngợi
2/ hairstyle /'heə,staɪl/ (n)	: kiểu tóc
3/ terrific /tə'rɪfɪk/ (adj)	: xuất sắc, tuyệt vời
4/ decent /'di:snt/ (adj)	: lịch sự, tử tế
5/ to handle /'hændl/	: vận dụng, sử dụng, đối xử

6/ kidding /'kɪdɪŋ/ (adj)	: đùa
7/ modern-looking (adj)	: trông hiện đại
8/ fashion /'fæʃn/ (n)	: thời trang
fashionable /'fæʃnəbl/ (adj)	: hợp thời trang

C. LISTENING:

1/ marvellous /'mɑ:vələs/ (adj)	: tuyệt vời
2/ to argue /'ɑ:gju:/	: tranh luận
argument /'ɑ:gjʊmənt/ (n)	: sự tranh luận
3/ regulation /,regjʊ'leɪʃn/ (n)	: sự qui định, qui tắc, điều lệ
4/ absolute /'æbsəlu:t/ (adj)	: hoàn toàn
5/ maximum /'mæksɪməm/ (n)	: tối đa
6/ to install /ɪn'stɔ:l/	: lắp đặt
7/ chit-chat /'tʃɪtʃæt/ (n)	: cuộc tán gẫu, câu chuyện phiếm
8/ to startle /'stɑ:tl/	: làm giật mình, làm hoảng hốt
startling/'stɑ:tlɪŋ/ (adj)	: rất ngạc nhiên, làm sửng sốt
9/ reason /'ri:zn/ (n)	: lí do
reasonable /'ri:znəbl/ (adj)	: hợp lí, có lí, phải chăng
unreasonable /ʌn'rei:znəbl/ (adj)	: vô lí
10/ separate /'sep(ə)rət/ (adj)	: riêng
11/ the shank of the evening /ʃæŋk/ (n)	: lúc sẩm tối
12/ sound sleep /saʊnd sli:p/	: giấc ngủ say
13/ fright /fraɪt/ (n)	: sự hoảng sợ

D. WRITING:

1/ to depend on /dɪ'pend/	: phụ thuộc vào
2/ to observe /əb'zɜ:v/	: quan sát
3/ abruptly /ə'brʌptli/ (adv)	: bất ngờ, đột ngột
4/ departure /dɪ'pɑ:tʃə/ (n)	: sự khởi hành
5/ farewell /,feə'wel/ (n)	: lời chào tạm biệt
6/ pleasant /'pleznt/ (adj)	: vui vẻ
7/ thoughtful /'θɔ:tfl / (adj)	: trầm tư, chín chắn, thận trọng
8/ relating to /rɪ'leɪtɪŋ/ (adj)	: liên quan
9/ to apologize /ə'pɒləʒaɪz/	: xin lỗi
apology /ə'pɒlədʒi/ (n)	: lời xin lỗi
10/ to regret /rɪ'gret/	: tiếc
regret / rɪ'gret/ (n)	: sự tiếc rẻ
11/ sorrow /'sɒrəʊ/ (n)	: sự đau khổ, nỗi đau buồn
12/ discourtesy /dɪs'kɔ:təsi/ (n)	: sự thô lỗ
13/ to hurt someone's feeling	: xúc phạm, làm tổn thương ai
14/ to ask permission /pə'mɪʃn/	: hỏi xin phép
15/ to interrupt /,ɪntə'rʌpt/	: cắt ngang, xen vào

interruption /,ɪntəˈrʌpʃən/ (n)

: sự cắt ngang, sự xen vào

E. LANGUAGE FOCUS:

1/ upset /ʌpˈset/ (adj)

: buồn phiền

2/ to get *through* /θruː/

: đi qua, liên lạc (điện thoại)

3/ otherwise /ˈʌðəwaɪz/ (adv)

: nếu không thì

4/ to forgive /fəˈɡɪv/

: tha thứ, tha lỗi

